

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 7 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1.131	1.167	36	12.650	455.400	
102	4 Lào	897			12.650	0	
103	4 Lào	1.272	1.336	64	12.650	809.600	
104	3	478	490	12	12.650	151.800	
105	Phòng trực	439			12.650		
106	7	551	566	15	12.650	189.750	
107	P SHC	207			12.650	0	
108					12.650	0	
109	6	814	832	18	12.650	227.700	
110	5	1.056	1.066	10	12.650	126.500	
111	8	611	616	5	12.650	63.250	
112	6	640	650	10	12.650	126.500	
113	0	584			12.650	0	
114	7	506	519	13	12.650	164.450	
201	7	942	952	10	12.650	126.500	
202	4	1.121	1.122	1	12.650	12.650	
203	6	820	826	6	12.650	75.900	
204	7	1.104	1.118	14	12.650	177.100	
205	6	1.099	1.110	11	12.650	139.150	
206	7	985	997	12	12.650	151.800	
207	7	853	858	5	12.650	63.250	
208	6	969	978	9	12.650	113.850	
209	7	1.082	1.096	14	12.650	177.100	
210	6	604	611	7	12.650	88.550	
211	5	825			12.650	0	
212	5	829	837	8	12.650	101.200	
213	7	951	956	5	12.650	63.250	
214	6	737	745	8	12.650	101.200	
301	5	704	712	8	12.650	101.200	
302	3	622	641	19	12.650	240.350	
303	6	833	840	7	12.650	88.550	
304	5	797	803	6	12.650	75.900	
305	3	762	767	5	12.650	63.250	
306	7	883	893	10	12.650	126.500	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	6	743	752	9	12.650	113.850	
310	8	711	713	2	12.650	25.300	
311	5	820	824	4	12.650	50.600	

312	6		657	670	13	12.650	164.450	
313	3		530	538	8	12.650	101.200	
314	4		670	677	7	12.650	88.550	
401	6		676	687	11	12.650	139.150	
402	8		832	848	16	12.650	202.400	
403	3		673	682	9	12.650	113.850	
404	2	Lào	855			12.650	0	
405	4		612	616	4	12.650	50.600	
406	0		829	837	8	12.650	101.200	
407	5		594	605	11	12.650	139.150	
408	7		630	637	7	12.650	88.550	
409	7		481	489	8	12.650	101.200	
410	6		539	542	3	12.650	37.950	
411	5		540	545	5	12.650	63.250	
412	5		525	530	5	12.650	63.250	
413	7		977	986	9	12.650	113.850	
414	5		785	795	10	12.650	126.500	
501	4		367	371	4	12.650	50.600	
502	5		424	430	6	12.650	75.900	
503	2		629	635	6	12.650	75.900	
504	4		432	432	0	12.650	0	
505	5		293	298	5	12.650	63.250	
506	0		307	307	0	12.650	0	
507	0		606	606	0	12.650	0	
508	0		368	368	0	12.650	0	
509	0		475	475	0	12.650	0	
510	4		262	266	4	12.650	50.600	
511	5		548	552	4	12.650	50.600	
512	5		518	522	4	12.650	50.600	
513	4		308	324	16	12.650	202.400	
514	0		251	251	0	12.650	0	
Cộng	308				546		6.906.900	

(Bảng chữ: Mười triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà